

UBND THÀNH PHỐ MỸ THO
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC LIÊN KỀ

Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí							Tiếng Anh tăng cường (TT New World)
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn bán trú	Phục vụ phí bán trú	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS	Căn tin	
A	B	1=2+...8	2	3	4	5	6	8	
A	Các khoản thu	20.612.402.572	11.955.883.327	6.028.920.000	1.667.922.532	184.460.000	198.614.833	482.616.130	93.985.750
1	Ngân sách nhà nước	11.955.883.327	11.955.883.327						
2	Hoạt động bán trú	7.881.302.532	-	6.028.920.000	1.667.922.532	184.460.000	-	-	-
3	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS	198.614.833	-				198.614.833	-	-
4	Thu từ người học (Môn học tự chọn)	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cho thuê, liên kết	576.601.880	-	-	-	-	-	482.616.130	93.985.750
6	Học phí	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Các khoản chi	19.917.228.446	11.887.916.017	6.028.920.000	1.666.517.544	181.538.500	6.180.440	144.269.750	1.886.195
1	Lương theo ngạch, bậc	5.312.550.853	5.312.550.853	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn bán trú	Phục vụ phí bán trú	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS	Căn tin	Tiếng Anh tăng cường (TT New World)
A	B	I=2+..8	2	3	4	5	6	8	
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	146.500.000	146.500.000						
3	Phụ cấp chức vụ	67.116.000	67.116.000						
4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.560.689	56.560.689						
5	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000	3.948.000						
6	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.841.592.122	1.841.592.122						
7	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.896.000	7.896.000						
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.166.076.696	1.166.076.696						
9	Phụ cấp khác	38.501.600	38.501.600						
10	Chi khác	215.779.800	215.779.800						
11	Bảo hiểm xã hội	1.191.812.070	1.191.812.070						
12	Bảo hiểm y tế	204.310.638	204.310.638						
13	Kinh phí công đoàn	135.376.857	135.376.857						
14	Bảo hiểm thất nghiệp	68.103.547	68.103.547						
15	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	402.530.346	402.530.346						
16	Chi khác	171.357.384	171.357.384						
17	Tiền điện	100.606.935	100.606.935						
18	Tiền nước	152.602.000	152.602.000						
19	Tiền vệ sinh, môi trường	1.664.730	1.664.730						

ANH P
TRƯ
TIẾU
LÊ QU
QU

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn bán trú	Phục vụ phí bán trú	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS	Căn tin	Tiếng Anh tăng cường (TT New World)
A	B	I=2+..8	2	3	4	5	6	8	
20	Văn phòng phẩm	21.952.500	21.952.500						
21	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.581.600	14.581.600						
22	Vật tư văn phòng khác	44.671.829	44.671.829						
23	Cước phí điện thoại	796.829	796.829						
24	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.088.000	15.088.000						
25	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.292.300	1.292.300						
26	Phụ cấp công tác phí	200.000	200.000						
27	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000						
28	Thuê thiết bị các loại	14.056.560	14.056.560						
29	Thuê lao động trong nước	196.850.000	196.850.000						
30	Thuê đào tạo lại cán bộ	12.450.000	12.450.000						
31	Chi phí thuê mướn khác	2.035.000	2.035.000						
32	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.200.000	18.200.000						
33	Đường điện, cấp thoát nước	44.121.000	44.121.000						
34	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		75.078.160						
35	Các thiết bị công nghệ thông tin		11.800.000						
36	Chi mua hàng hóa, vật tư		40.965.001						
37	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		16.099.200						

HỒ M
ING
HỌC
ĐỒN
ĐƠN

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn bán trú	Phục vụ phí bán trú	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS	Căn tin	Tiếng Anh tăng cường (TT New World)
A	B	I=2+..8	2	3	4	5	6	8	
38	Chi khác		1.410.000						
39	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		8.981.771						
40	Hỗ trợ đổi tượng chính sách chi phí học tập	32.400.000	32.400.000						
41	Tiền suất ăn học sinh bán trú	6.028.920.000		6.028.920.000					
42	Tiền lương nhân viên trực trưa, vệ sinh lớp học, chế độ tham gia BHXH nhân viên trực trưa, hỗ trợ quản lý, nộp thuế, phụ phí bán trú... (hoạt động bán trú)	1.666.517.544			1.666.517.544				
43	Mua sắm đồ dùng phục vụ bán trú	181.538.500				181.538.500			
44	Trang bị thiết bị y tế học đường, mua thuốc, các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh, ...	6.180.440					6.180.440		
45	Chi phí đầu thầu cho thuê căn tin	105.202.800						105.202.800	
46	Chi nộp thuế, đăng tin trang tài sản công theo quy định	40.953.145						39.066.950	1.886.195

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Liễu

Phường 4, ngày 17 tháng 10 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Minh Thắm